

## A. LỖI SAI NGỮ PHÁP

### CẤU TẠO TỪ VÀ TỪ LOẠI

Trong tiếng Anh, có rất nhiều nhóm từ loại khác nhau như: danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, liên từ, phó từ, đại từ, mạo từ, giới từ... Tuy nhiên, cuốn sách này chỉ đề cập đến những từ loại mà chúng ta thường gặp trong các bài tìm lỗi sai, cụ thể được trình bày ở nội dung sau đây.

#### 1. Danh từ (Noun - N)

##### 1.1. Vị trí

Vị trí
Sau tính từ (adj + N)
Sau:
- mạo từ: a/an/the
- từ chỉ định: this, that, these, those, every,...
- từ chỉ số lượng: many, some, few, several,...
- tính từ sở hữu: my, his, her, your, their, its,...
Sau ngoại động từ (V + O)

##### 1.2. Thêm hậu tố để thành lập danh từ

Hậu tố cho danh từ	Ví dụ
1. -ism	criticism, heroism, patriotism
2. -nce	importance, significance, dependence, resistance
3. -ness	bitterness, darkness, hardness
4. -ion	pollution, suggestion, action
5. -ment	accomplishment, commencement, enhancement, excitement
6. -(i)ty	purity, authority, majority, superiority, humidity, cruelty, honesty, plenty, safety
7. -age	baggage, carriage, damage, language, luggage, marriage, passage
8. -ship	citizenship, fellowship, scholarship, friendship, hardship
9. -th	bath, birth, death, growth, health, length, strength, truth, depth, breadth, wealth
10. -dom	freedom, kingdom, wisdom
11. -hood	childhood, brotherhood, neighborhood, likelihood
12. -ure	closure, legislature, nature, failure, pleasure
13. -cy	bankruptcy, democracy, accuracy, expectancy, efficiency
14. -(t)ry	rivalry, ancestry, carpentry, machinery, scenery, bravery

15. -logy	archaeology, geology, sociology, zoology
16. -graphy	bibliography, biography
17. -or	actor, creator, doctor, tailor, visitor, bachelor
18. -er	northerner, villager, airliner, sorcerer
19. -ee	employee, payee, absentee, refugee
20. -ist	economist, dentist, pianist, optimist, perfectionist
21. -ician	magician, physician, musician, electrician, beautician
22. -ant	assistant, accountant, consultant, contestant, inhabitant

### 1.3. Danh từ ghép

Cách thành lập danh từ ghép thông dụng nhất bao gồm

Cách kết hợp	Ví dụ
1. Danh từ + danh từ	wheeler-dealer: người kinh doanh đủ thứ, người khéo mặc cả
2. Danh từ + Giới từ/ Trạng từ	hanger-on: kẻ ăn bám
3. Danh từ + Tính từ	Attorney General: Bộ trưởng Tư pháp battle royal: trận tử chiến
4. Danh từ + Động từ	airlift: không vận snowfall: lượng tuyết rơi
5. Tính từ + Danh từ	high school: trường trung học sore loser: người thua cuộc cay cú
6. Tính từ + Động từ	well-being: tình trạng hạnh phúc, khỏe mạnh
7. Giới từ/Trạng từ + Danh từ	off-ramp: nhánh thoát khỏi đường cao tốc onlooker: khán giả
8. Động từ + Danh từ	singing lesson: bài học hát
9. Động từ + Giới từ/ Trạng từ	warm-up: sự ấm lên
10. Từ + Giới từ + Từ	Know-how: cách làm, bí quyết sản xuất
11. Lượng từ + Danh từ + Danh từ	five-minute break: nghỉ giải lao trong 5 phút

#### Các danh từ ghép phổ biến cần nhớ:

battle royal	check-out	corner shop
blackboard	church bell	country lane
breakfast	city street	detective story
bus stop	coffee cup	dinning room
diving board	London transport	silk road
driving licence	mother-in-law	silk shirt
escape hatch	oil stove	snowfall
eyewitness	onlooker	software
firefly	passer-by	sore loser

fleet street	petrol engine	steel door
tootball	petrol station	street market
fruit picking	picture frame	sunrise
full moon	poet laureate	swimming pool
garden gate	pop singer	traffic warden
gas fire	reading lamp	trainspotting
get-together	redhead	voice-over
haircut	rope ladder	waiting list
hall door	sheep farmer	washing machine
handful	sheep farming	weightlifting
know-how	shoelace	whitewashing
living room	shop window	windsurfing

#### 1.4. Các lỗi sai thường gặp

##### a. Dùng sai từ loại

Mỗi nhóm từ loại có những chức năng riêng và đứng ở một số vị trí nhất định trong câu. Việc sử dụng từ loại phù hợp cần tuân theo quy tắc về chức năng và vị trí của từ loại đó. Ở dạng bài tìm lỗi sai trong câu, người ra đề thường đánh lừa thí sinh bằng cách dùng sai loại từ. Cụ thể, lẽ ra phải dùng danh từ nhưng đề bài lại dùng động từ, lẽ ra phải dùng phó từ nhưng đề bài lại dùng tính từ, lẽ ra cần dùng tính từ sở hữu nhưng đề bài lại dùng đại từ phản thân...

Để giải quyết những câu hỏi tương tự, thí sinh cần phải biết được hết chức năng và vị trí của tất cả các nhóm từ loại có trong tiếng Anh. Phần này chỉ đề cập đến nhóm danh từ, chúng ta sẽ được học cụ thể và đầy đủ hơn các từ loại khác trong câu ở các phần tiếp theo.

##### • Vận dụng

Because of (A) their attractive (B) to food sources ripe with bacteria, most (C) flies are notorious disease carrying (D) organisms.

##### Đáp án B

##### Giải thích:

Attractive (adj): hấp dẫn → không đứng sau tính từ sở hữu "their". Sau "their" cần một danh từ hoặc một cụm danh từ.

One's + N: cái gì của ai đó

Sửa: attractive → attraction

**Địch nghĩa:** Do những con ruồi mang vi khuẩn thường bị hấp dẫn bởi nguồn thức ăn chín, đa số chúng là những cơ thể mang mầm bệnh khét tiếng.

##### b. Dùng sai danh từ ghép

Vì có tới ít nhất 10 cách thành lập danh từ ghép nên không tránh khỏi việc nhiều bạn sẽ dùng sai. Các lỗi phổ biến người ra đề thường cho đó là:

##### • Đặt sai trật tự từ của các bộ phận cấu thành nên danh từ ghép

Ví dụ: Người ra đề sẽ cho từ sai là "frame picture" thay vì dùng từ đúng là "picture frame". Lỗi này xuất phát từ thực tế học sinh Việt Nam thường dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

Frame - khung

*Picture - tranh*

Ghép lại thành "frame picture". Tuy nhiên, cách dùng này là sai và người ra đề thường tập trung vào điểm yếu này để ra đề đánh lừa thí sinh.

- **Dùng sai bộ phận để thành lập danh từ ghép**

Trong tiếng Anh, chẳng hạn, ta có "danh sách chờ" là "waiting list". Đề bài có thể cho là "wait list" hay "to-wait-list" và nhiệm vụ của chúng ta là tìm ra các lỗi sai này.

Hay chẳng hạn "mặt trời mọc" là "sunrise", chứ không phải là "rising sun" hay "sunrising".

- **Dùng sai dạng số nhiều của danh từ ghép**

Các danh từ ghép tạo thành số nhiều bằng cách biến đổi thành phần chính (headword) của từ:

Ví dụ: Danh từ ghép "ticket collector" (người soát vé) thì thành phần chính là "collector" (người thu), còn "ticket" (vé) là thành phần phụ bổ sung cho người thu, nên khi chuyển sang dạng số nhiều, ta thêm "s" vào "collector" và được "ticket collectors" (những người soát vé).

Tương tự, ta có một số ví dụ khác:

maid-servant (đầy tớ nam)	→	maid-servants
runner-up (người về nhì)	→	runners-up
assistant director (phó giám đốc)	→	assistant directors
passer-by (khách qua đường)	→	passers-by
mother-in-law mẹ vợ/chồng	→	mothers-in-law

Người ra đề có thể đánh lừa thí sinh bằng cách thêm "s" vào sai bộ phận, chẳng hạn *runner-ups*, *tickets collector*, *mother-in-laws*.

- **Vận dụng:**

Televisions are now an everyday (A) feature of most households (B) in the United States, and television viewing (C) is the number one activity leisure (D).

**Đáp án D**

**Giải thích:** leisure activity (n) hoạt động giải trí

**Sửa:** activity leisure → leisure activity

**Dịch nghĩa:** Ti vi giờ đây là một nét đặc trưng không thể thiếu của hầu hết các hộ gia đình ở Mỹ, và xem ti-vi là một trong những hoạt động giải trí số một.

## 2. Tính từ

### 2.1. Vị trí

**Trước danh từ (Adj + N)**

**Sau "to be"**

**Sau các linking verbs:** become, get, look, feel, taste, smell, seem...

**Sau trạng từ (adv + adj):**

extremely (cực kỳ), completely (hoàn toàn), really (thực sự), terribly (rất tệ), very, quite, rather,...

**Sau keep /make**

**Sau too (be + too + adj)**

**Trước enough (be + adj + enough)**

**Trong câu trúc: be + so + adj + that**

**A, an, the, this, that, his, her, their, my,... + (Adj) + Noun**

**Trong câu cảm thán:**

- How + adj + S + V!
- What + (a/an) + adj + N!

## **2.2. Thêm hậu tố để thành lập tính từ**

Hậu tố cho tính từ	Examples
1. -ent	independent, sufficient, absent, ancient, apparent, ardent
2. -ant	arrogant, expectant, important, significant, abundant, ignorant, brilliant
3. -ful	beautiful, graceful, powerful, grateful, forgetful, doubtful
4. -less	doubtless, fearless, powerless, countless, careless, helpless
5. -ic	civic, classic, historic, artistic, economic
6. -ive	authoritative, demonstrative, passive, comparative, possessive, native
7. -ous	dangerous, glorious, murderous, viscous, ferocious, hilarious
8. -able	charitable, separable, bearable, reliable, comfortable, suitable
9. -ible	audible, edible, horrible, terrible
10. -al	central, general, oral, tropical, economical
11. -ory	mandatory, compulsory, predatory, satisfactory
12. -ary	arbitrary, budgetary, contrary, primary, temporary, necessary
13. -y	angry, happy, icy, messy, milky, tidy, chilly, slippery, rainy
14. -ly	friendly, lovely, lively, daily, manly, beastly, cowardly, queenly, rascally
15. -ate	temperate, accurate, considerate, immediate, literate
16. -ish	foolish, childish, bookish, feverish, reddish

### 2.3. Trật tự của tính từ trong câu

Với những danh từ có nhiều hơn một tính từ bổ ngữ thì ta cần sắp xếp các tính từ đó theo một trật tự nhất định, có quy tắc, chứ không được đặt tùy ý.

Ghi nhớ cụm **OpSASCOMP**:

**Opinion** - ý kiến/đánh giá cá nhân

**Size** - kích cỡ

**Age** - cũ/mới

**Shape** - hình dáng

**Ví dụ:**

Với 3 từ: brown, nice, leather

Brown - màu nâu: nhóm **Color**

Nice - tốt, đẹp: nhóm **Opinion**

Leather - bằng da: nhóm **Material**

Sắp xếp theo quy tắc, ta có *nice brown leather*.

### 2.4. Tính từ đuôi ing/ed

Dùng phân từ như một tính từ:

- Hiện tại phân từ: kết thúc bằng-ing: interesting, boring...
- Quá khứ phân từ: kết thúc bằng -ed: interested, bored...

**Ví dụ:**

The film interests me. ("*Interest*" là động từ)

The film is interesting. (mang nghĩa chủ động) i

I am interested in the film. (mang nghĩa bị động)

### Lưu ý:

Cách nghĩ tính từ + V-ing dùng với người, tính từ + V-ed dùng với vật là sai.

### Ví dụ:

I'm so bored that I can't find anything to do except for taking selfies. (*Tôi cảm thấy chán vì chẳng thể làm gì khác ngoài việc chụp ảnh tự sướng.*)

You're boring. You came here to see me and then can't take your eyes off your cellphone.

(*Anh thật tẻ nhạt. Anh đến đây để gặp em và rồi chẳng thể rời mắt khỏi chiếc điện thoại.*)

Hiện tại phân từ có chức năng tính từ như: *amusing, boring, tiring* v.v... mang tính chủ động và có nghĩa là "**có ảnh hưởng này**", "**có tính chất này**".

Quá khứ phân từ có chức năng tính từ như *amused, horrihed, tired*, v.v... mang tính thụ động và có nghĩa là "**bị ảnh hưởng theo cách này**".

### Ví dụ:

Jane is bored because her job is boring. (*Jane cảm thấy chán bởi vì công việc của cô ấy thật buồn tẻ.*)

It was surprising that he passed the exam. (*Thật ngạc nhiên là anh ta đã vượt qua kỳ thi.*)

The scene was horrifying. (*Cảnh tượng thật hãi hùng.*)

## 2.5. Các lỗi sai thường gặp

### a. Dùng sai loại từ

Tương tự như đã giải thích ở phần lí thuyết về danh từ, người ra đề thường dùng sai từ loại. Lẽ ra phải dùng tính từ, nhưng người ra đề bài lại cho ở dạng danh từ, động từ, phó từ...

- **Vận dụng:**

1998 was (A) one of the most violence (B) weather years on record, costing (C) more than \$89 billion dollars in material (D) damage.

#### Đáp án B

**Giải thích:** câu trúc so sánh hơn nhất: the most + adj (dài) hoặc the adj-est (ngắn) + (N)

**Sửa:** violence → violent

**Dịch nghĩa:** 1988 là một trong những năm có thời tiết dữ dội nhất được ghi lại, gây ra hơn 89 tỷ đô thiệt hại về vật chất.

### b. Đặt sai trật tự tính từ

Với những câu có phần gạch chân là một cụm nhiều tính từ thì khả năng rất cao là chúng đã bị sắp xếp sai trật tự. Ghi nhớ cụm **OpSASCOMP** sẽ giúp chúng ta giải quyết câu hỏi này một cách dễ dàng.

- **Vận dụng:**

When I came (A) to the theatre, I saw a (B) handsome American young man (C) standing (D) on the stage.

#### Đáp án C

**Giải thích:** Trật tự tính từ: **OpSASCOMP**: **Opinion** (ý kiến/đánh giá cá nhân) - **Size** (kích cỡ) - **Age** (cũ/mới) - **Shape** (hình dáng) - **Color** (màu sắc) - **Origin** (nguồn gốc) - **Material** (chất liệu) - **Purpose** (mục đích sử dụng)

**Sửa:** American young man → young American man

**Dịch nghĩa:** Khi đến rạp hát, tôi thấy một thanh niên người Mỹ đẹp trai đang đứng trên sân khấu.

### c. Dùng sai loại phân từ

Người ra đề đánh vào suy nghĩ sai lầm của thí sinh, đó là: với người - dùng quá khứ phân từ, vật - dùng hiện tại phân từ. Do đó, chúng ta cần hiểu rõ bản chất của việc dùng phân từ làm tính từ:

- **Hiện tại phân từ (đuôi -ing):** chỉ bản chất, đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng, con người.
- **Quá khứ phân từ (đuôi -ed):** chỉ cảm giác, đánh giá của con người về sự vật, hiện tượng, con người khác; hoặc tác động bị ảnh hưởng theo cách đó.

- **Vận dụng:**

It is not surprised (A) that the Arabs, who (B) possessed (C) a remarkable gift for astronomy, mathematics, and geometry, were (D) also skillful mapmakers.

#### Đáp án A

**Giải thích:** surprised (adj): ngạc nhiên (chỉ cảm xúc con người); không hợp trong ngữ cảnh này.

Surprising (adj): đáng ngạc nhiên (chỉ bản chất của sự vật)

**Sửa:** surprised → surprising

**Dịch nghĩa:** thật không ngạc nhiên khi người Ả Rập - những người có tài năng nổi bật về chiêm tinh học, toán học và hình học, đều là những nhà vẽ bản đồ điêu luyện.

## 3. Động từ

### 3.1. Vị trí

Vị trí
Sau chủ ngữ (S + V)
Trong mệnh đề rút gọn
Sau các động từ (làm bổ ngữ cho động từ phía trước)
Đứng sau trạng từ chỉ tần suất

### 3.2. Thêm hậu tố để thành lập động từ

Hậu tố của động từ	Examples
1. -en	listen, happen, strengthen, lengthen, shorten, soften, widen
2. -ate	assassinate, associate, fascinate, separate, vaccinate, evacuate
3. -ize	idolize, apologize, sympathize, authorize, fertilize
4. -fy	solidify, horrify, satisfy

### 3.3. Động từ khuyết thiếu

- Sau các động từ khuyết thiếu, ta dùng động từ nguyên mẫu không "to".

Động từ khuyết thiếu	Nghĩa
Can/could	“có thể” – diễn tả khả năng có làm được hay không ( <b>could</b> là quá khứ của <b>can</b> )
May/Might	“có thể” – diễn tả khả năng, độ chắc chắn có xảy ra hay không ( <b>might</b> là quá khứ của <b>may</b> )



Must	Phải
Should	Nên
Ought to/ Had better	Nên
Will/Would	“sẽ” – diễn tả hành động diễn ra trong tương lai ( <i>would</i> là quá khứ của <i>will</i> )
Would rather	Thích hơn
Dare	Dám
Need	Cần
Used to	Đã từng

○ Cấu trúc câu dự đoán với động từ khuyết thiếu:

➤ Dự đoán ở hiện tại:

### Can/may/will/must/should/need/ought to... + V-inf

*Ví dụ:* You have worked hard all day; you must be tired.

➤ Dự đoán ở quá khứ:

- must have P(II): Dự đoán một việc chắc chắn (100%) đã xảy ra trong quá khứ

*Ví dụ:* He got a high score. He must have worked hard.

- can't/couldn't have P(II): Dự đoán chắc chắn 100% không thể xảy ra trong quá khứ

*Ví dụ:* She can't have been at the party yesterday. She was teaching then.

- may/might have P(II): dự đoán có khả năng diễn ra trong quá khứ (70-80%), nhưng cũng chưa chắc đã xảy ra.

*Ví dụ:* He lost his key. He might have come into the house through the window.

- should have P(II): đã nên làm gì trong quá khứ, nhưng thực tế thì không làm

*Ví dụ:* You should have informed me of your arrival.

- needn't have P(II): không cần làm gì trong quá khứ, nhưng thực tế thì đã làm

*Ví dụ:* You needn't have arrived so early.

### 3.4. Các lỗi sai thường gặp

#### a. Dùng sai loại từ

Động từ là thành phần bắt buộc trong câu. Đề bài có thể thay động từ đúng bằng một danh từ, tính từ hay phó từ nào đó.

- Vận dụng

The theory of natural selection is used (A) to explain which (B) animals of species will be prematurely (C) born and which will survival (D).

#### Đáp án D

*Giải thích:* survival (n): sự sống sót

Will + V: sẽ làm gì. Ta cần dạng động từ của "survival" ở đây.

*Sửa:* survival → survive

*Dịch nghĩa:* Giả thuyết chọn lọc tự nhiên dùng để giải thích những loài động vật nào sẽ được sinh ra trước và những loài nào sẽ sống sót.

**b. Dùng sai dạng của động từ sau nhóm động từ khuyết thiếu**

Đi sau động từ khuyết thiếu là động từ nguyên thể không có "to". Lỗi sai chia động từ hoặc dùng "to Verb", "V-ing" sau động từ khuyết thiếu là một lỗi có thể gặp trong đề thi.

- **Vận dụng:**

In today (A) competitive markets, even small businesses had better to advertise (B) on TV and radio (C) in order to gain (D) a share of the market.

**Đáp án B**

**Giải thích:** had better + V: tốt hơn hết nên làm gì

**Sửa:** to advertise → advertise

**Dịch nghĩa:** Tại những thị trường cạnh tranh ngày nay, thậm chí cả những công ty nhỏ cũng nên quảng cáo trên ti vi hoặc đài phát thanh để chiếm được một phần thị trường.

**c. Dùng sai cấu trúc dự đoán**

Thí sinh thường bị lẫn giữa các cấu trúc dự đoán dùng động từ khuyết thiếu.

- **Vận dụng:**

You shouldn't (A) have met (B) Jon last night; he has been (C) in New York for (D) two weeks.

**Đáp án A**

**Giải thích:**

Shouldn't have P(II): lẽ ra không nên làm gì (thực tế đã làm)

Couldn't have P(II): không thể đã làm gì trong quá khứ (cấu trúc dự đoán)

Ở đây, nói rằng không thể thấy Jon vì anh ta đã đang ở New York, chứ không phải là có nên gặp hay không.

**Sửa:** shouldn't → couldn't

**Dịch nghĩa:** Bạn không thể nào gặp Jon hôm qua được, anh ta đã đang ở New York được hai tuần rồi. !

**4. Trạng từ**

Trạng từ là từ dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ khác hay cho cả câu.

**4.1. Vị trí**

**a. Đứng sau động từ: S + V + adv**

**Ví dụ:** He runs fast.

**b. Đứng sau tân ngữ: S + V + O + adv**

**Ví dụ:** She learns English well.

**c. Trạng từ bổ nghĩa cho tính từ: S + to be + adv + adj/P(II)**

**Ví dụ:** He was badly injured.

**d. Trong câu bị động: be + adv + P(II) = be + P(II) + adv**

**Ví dụ:** The application form must be filled out completely.

= The application form must be completely filled out.

**4.2. Thêm hậu tố để thành lập trạng từ**

Hậu tố cho trạng từ	Ví dụ
1. -ly	firstly, fully, greatly, happily, hourly
2. -wise	otherwise, clockwise